



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
LĨNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 17: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN QUẾ PHONG

GIẢI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú	
1 XÃ MƯỜNG NỌC										
A SỬA ĐỔI PHẦN SẮT NHẬP XÃ CỦA XÃ QUẾ SƠN CŨ VÀO XÃ MƯỜNG NỌC HIỆN TẠI										
1	Đường liên thôn bản Nả Công-Nả Cạ; Nả Công-Xóm3	Bản Nả Công	Nhà ông Phòng	Nhà ông Thực	2	21	30,31,33,38, 39, 43, 44, 50, 51, 58, 59, 67, 77, 78, 88, 93, 99, 107, 108, 112	230.000	Sắt nhập xã	
			Nhà ông Vân	Nhà ông Kỳ	40, 45, 53, 60, 70, 79, 91, 104, 114, 115,118					
	Nhà ông Việt		Nhà ông Tường	10, 14, 24, 26, 29, 32, 37, 42, 48, 49						
	Nhà anh Hới		Nhà anh Lý	56, 57, 65, 66, 75, 76, 84, 85.						
	Nhà anh Thanh		Nhà chị Biết	34, 35, 36, 46, 47,						
	Nhà ông Thực		Nhà anh Loan	52, 54, 55, 61, 62, 63, 64						
	Nhà ông Dân		Nhà ô. Thân	68, 69, 71, 72, 73, 74, 81, 82, 83, 86						
	Nhà ông Sơn		Nhà ông Trung	87,89						
	Nhà ông Minh		Sân vận động	27, 28, 41						
					104, 110,116, 117, 111, 112, 113,					
					120, 121, 103					
2	Đường nội vùng						22	46, 47, 49,48,43,37,40,51,55,54,53	80.000	Sắt nhập xã
							21	52, 53, 54, 55		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bán đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
3	Đường tỉnh lộ 544b	Bản Ná Tộc			1	22	22,31	402.000	Sát nhập xã
						23	11, 7, 8, 14, 2, 10, 3, 6, 4		
			Nhà ông Hoà	Nhà ông Thắng	3	22	36	138.000	Sát nhập xã
						23	12,1618,13,31,		
						33	1,6,7,8,9,11, 15		
						32	11, 10, 6, 38, 39, 19, 35, 20, 59, 66, 72, 76, 73, 78, 82, 77		
			Nhà anh Lý	Nhà anh Phong	4	23	17, 21, 41, 64, 50, 74, 79, 84, 32, 33, 34, 42, 45, 46, 51, 58, 52, 27, 43, 47, 54, 82	70.000	Sát nhập xã
						24	43, 35, 27, 19, 39, 49, 55, 25, 47, 54		
						31	1, 2, 5, 12, 25, 31, 36, 28, 19, 14, 24, 29, 13, 26, 20, 33, 29, 26, 33, 47, 54, 78, 73, 72, 66, 59, 35, 20		
						24	49, 48, 26, 25, 24		
4	Đường tỉnh lộ 544b	Xóm Trung Sơn (Xóm 2 cũ)	Nhà Dũng Xuân	Nhà Hoi Mai	1	11	12, 13, 14, 18, 15, 16, 17, 22, 24, 25	575.000	Sát nhập xã
						21	1, 2, 3, 4, 5, 6, 18, 20, 11		
			Nhà ông Triển	Nhà Nam Huệ		12	10, 13, 14, 15, 16, 17, 12, 18, 21	460.000	Sát nhập xã
						22	9, 4, 2, 3, 27, 12, 23, 15, 16, 28, 17, 19, 24, 21		
			Nhà Dũng Liên	Nhà ông Trường	2	13	41, 33, 35, 36	230.000	Sát nhập xã
						21	11, 16, 17, 25, 31		
						11	11, 8, 10, 9		
						12	11, 7, 6, 5		
			Nhà Dũng Xuân	Nhà Nam Huệ	4	22	25, 32, 81	138.000	Sát nhập xã
						13	27, 19, 20, 21, 14, 12, 13, 11, 8, 1		
						11	7, 3, 5, 1, 11, 33, 31		
						22	33, 38, 39, 41, 81		
						5	1, 2, 4	70.000	Sát nhập xã
						12	2, 3,		
						13	37, 38, 23, 28, 29, 24, 22, 39, 45	402.000	Sát nhập xã

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
5	Đường tỉnh lộ 544b	Xóm Trung Sơn (Xóm 1 cũ)	Nhà ông Đại	Nhà bà Lan	1	14	44, 20, 10, 11, 41, 35, 36, 42, 29, 30, 31, 32, 22, 17, 15, 16, 19	345.000	Sát nhập xã
						23	4		
						15	8		
						13	10, 18		
					3	24	27, 22, 12, 8, 11, 1, 10, 3, 4, 6, 12, 13, 17, 14, 20, 15, 24	115.000	Sát nhập xã
						16	8, 9, 12, 13, 15, 17, 20, 21, 18, 22, 19, 23, 24, 25, 26		
						26	5, 7, 10, 18, 13, 1, 2, 3, 6, 8, 9, 14, 15, 21, 26, 27, 23		
6	Đường tỉnh lộ 544b	Xóm Phong Quang	Nhà ông Kiều	Nhà ông Tường	1	15	25, 21, 10, 3, 4, 26, 6, 12, 13, 31, 17, 39, 14, 45, 20, 15, 24, 3, 41, 47, 48	402.000	Sát nhập xã
						26	19, 24, 32, 33, 35, 36, 31, 38		
						27	2, 4, 7, 1, 29, 14, 18, 30, 20, 21, 28, 22, 25, 15, 16, 5		
					3	15	42, 29, 30, 34, 35, 36, 37, 38, 54, 43, 49, 44, 46, 52, 57, 45	115.000	Sát nhập xã
						26	16, 3		
			Nhà ông Tĩnh	Nhà anh Hợp	2	16	43, 44, 49	287.000	Sát nhập xã
						26	29, 3		
						15	4, 5, 7, 10, 11, 1, 2		
					3	16	1, 4, 6, 7, 8, 11, 1, 5, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19	172.000	Sát nhập xã
						6	37, 39, 34, 36, 41, 44, 19, 22, 17, 15, 12, 1, 18, 13, 9, 10, 5, 8, 1, 21, 23, 24, 25, 26, 28, 30, 31, 32, 33, 14, 16		
					4	25	34, 36, 37, 39, 41, 44, 7, 8, 11	70.000	Sát nhập xã
						17	10, 17		
						27	5, 1		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú				
			Từ	Đến									
7	Đường tỉnh lộ 544b	Hải Lâm (Hải Lâm 1 cũ)	Nhà ông Xuân	Nhà ông Hợp	1	18	59,56,53,54,47,55,50,44,45,42,39,40,41,38,35,31,37	287.000	Sát nhập xã				
						19	22, 23, 17, 18, 20, 14, 15, 11, 32, 35, 33, 34, 29, 30, 31, 25, 26						
					2	18	26,34,33,29,24,22,17,14	115.000	Sát nhập xã				
						28	3, 12, 6, 13, 14						
					3	7	1,3						
						8	4,11,7 15, 16, 17, 8, 10, 12,21,27,22,20,14,15, 17, 20, 21, 22, 27	92.000	Sát nhập xã				
					4	17	1, 2, 6						
8	Đường tỉnh lộ 544b	Hải Lâm (Hải Lâm 2 cũ)	Nhà ông Trường Nhà ông Thương		1	28	6,12		230.000	Sát nhập xã			
						20	16, 14,12,13,11,9, 4, 2, 1, 3, 7, 6, 10						
						10	13						
						9	33, 31, 28, 26, 24, 22, 21, 18, 19, 17, 2, 10, 9, 7, 5, 13, 16, 15, 20, 27, 30, 32, 34, 25						
						4	4,7,5,6,12,17,12,10,9,7,5						
						9	34,32,30,27,20,15,16,13,33,31,28,26,24,22,21,18,19,9						
					2	3	8, 2, 5, 9		103.000	Sát nhập xã			
						4	5, 6, 7						
						10	12,10,11,8,6,5,2,1,4,7						
					3	3	1, 4, 7		80.000	Sát nhập xã			
						9	4, 8						
					4	8	3,1, 2		70.000	Sát nhập xã			
						1	1, 4, 7						
						20	17, 5						
										2	1,2,3,4,5,6,7,8,9,13,14,15,16,19,20,21		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
9	Đường liên thôn	Ná Ca	Cầu	Nhà anh Dũng	2	29	25, 20, 5, 6, 9, 10, 3, 4, 8, 19, 7, 11, 18, 22, 21, 17	92.000	Sát nhập xã
			Cầu	Nhà Lương Kim	3	29	15, 23, 27, 28, 29, 24, 30, 31	80.000	Sát nhập xã
					4	30	2, 3, 12, 11, 13, 14, 17, 19, 20, 21, 22, 23, 26	70.000	Sát nhập xã
10	Đường liên thôn	Bản Na Ca (Xóm 3 cũ)	Nhà ông Công	Nhà anh Tuấn	2	50	1, 2	92.000	Sát nhập xã
						51	1, 3, 4, 6, 8, 13		
11	Đường liên thôn	Bản Hà Sơn (Piêng Mòn cũ)	Trưởng Mầm Non	Nhà ông Hăng	2	53	40, 38, 37, 32, 45, 46, 41, 39, 33, 31, 25, 35, 34, 29, 28, 27, 26, 20, 21, 22, 23, 18, 15, 14, 17, 16, 8, 6, 7, 33, 1, 2, 10, 5, 9, 11, 3, 4, 12, 13, 19	85.000	Sát nhập xã
						54	109, 74, 75, 76, 72, 73, 36, 35, 34, 8, 33, 32, 37, 71, 9, 10, 108, 77, 107, 106, 105, 104, 144, 142, 103, 79, 67, 41, 66, 31, 78, 40, 68, 39, 38, 69, 70		
						52	36, 32		
12	Đường liên thôn	Bản Hà Sơn (Bản Cọc cũ)	Trạm Lâm Trường	Nhà ông Biên	2	55	61, 11, 4, 61, 31, 57, 13, 12, 20, 19, 30, 58.	85.000	Sát nhập xã
						55	21, 10, 8, 1, 18, 14, 15, 16, 22, 23, 17, 25,		
						56	17, 8, 7, 88, 89, 78, 72, 106, 83, 84, 76		
13	Đường liên thôn	Bản Dai	Nhà ông Phước	Nhà ông Phấn	4	56	28, 26, 27, 24, 23, 22, 20, 15, 13,	70.000	Sát nhập xã
						57	98, 99, 94, 92, 97, 93, 87, 86, 79, 67, 82, 85, 75, 71, 95, 91, 70, 68		
						57			

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Từ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
B SỬA ĐỔI PHẦN CÒN LẠI CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT MƯỜNG NỌC (DO MỘT PHẦN SÁT NHẬP XÃ VÀO TT KIM SON)									
1	Đường tỉnh lộ 544b	Bản Nà Phầy (Phần còn lại bản Nà Ngá trước đây)	Nhà ông Lô Văn Đa	Hết nhà ông Đặng Đồng	1	64	3,1, 2, 5, 10, 6, 7, 9, 11, 128,8,13, 127, 16, 17, 18, 19, 12, 184, 185, 186	1.380.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
					3	64	15, 22, 23, 28, 29	920.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
					2	64	166,167, 43, 44,168, 169, 170, 54, 65, 67, 164, 165, 66, 192, 193, 166, 172, 168, 171, 165.	690.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
					3	64	76,80,81,82,97,103,110,111,118,119	345.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
					4	66 67	31, 28, 23, 27, 30. 8,13	80.500	Đo đạc lại BĐ địa chính
2	Đường tỉnh lộ 544b	Bản Nà Phầy	Từ nhà ông Vi Hải Truyền	Hết nhà ông Dung	1	64 65	14, 146, 148, 162, 163, 26, 27, 33, 41, 50, 61, 62, 75, 24, 30, 31, 37, 38, 48, 49, 59, 60, 73, 74, 79, 93, 94, 96, 155, 156, 51, 155, 156, 151, 148, 145, 163, 196, 197, 162, 146, 147, 148, 179, 181. 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 24, 25, 26, 27	1.495.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
					2	64	46, 47, 57, 135, 136, 64, 69, 70, 71, 78, 109, 157, 158, 159, 125, 126, 92, 90, 91, 101, 72, 143, 142, 177, 178, 157, 158, 159, 142, 143, 175, 176.	977.500	Đo đạc lại BĐ địa chính

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
3	Đường Làng nghề	Ná Phây	Từ nhà ông Vi Hải Truyền	Hết nhà ông Dung	3	65	20, 32, 33, 29, 34, 35, 4, 5, 6.	977.500	Đo đạc BD
						64	34, 35, 42, 52		Đo đạc lại BD địa
					4	65	1, 7, 2, 30	345.000	Đo đạc lại BD địa
					2	64	133, 161, 134, 160, 137, 138, 56, 77, 88, 99, 105, 123, 124, 83, 84, 85, 86, 104, 114, 172, 173, 166, 167, 162, 134, 137, 138, 133, 184, 185, 158, 159, 187, 188.	690.000	Đo đạc lại BD địa chính
						67	11, 18, 19, 6, 21, 26, 7, 12		
						68	12, 13, 14, 15, 9, 10		
			Từ nhà ông Tường (Hòa)	Hết nhà ông Xuyết	3	64	106, 107, 144, 145, 122, 121, 120, 89, 98, 100, 123, 124, 127, 128, 130, 144, 145, 194, 182, 183, 130, 189, 190, 191.	460.000	Đo đạc lại BD địa chính
						67	1, 4, 9, 14, 23, 22, 27, 16, 15, 10, 29, 34		
						68	5, 1, 2, 6, 11		
					4	67	5, 40, 24	230.000	Đo đạc lại BD địa chính
						68	3, 7		
4	Đường liên thôn	Bản Thanh Phong 2 (bản Mùn cũ)	Từ nhà Vi Thị Hà	Hết nhà Lương Thị Tuyết	4	69	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 40, 42, 43, 44, 46, 47, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 61, 62, 63, 64, 66, 67, 69, 70, 71, 73, 74, 75, 76, 77, 80, 81, 82, 83, 84	70.000	Đo đạc lại BD địa chính
						70	11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
5	Đường liên thôn bản Luống đến bản Đồn Chám (cũ)	Bản Luống, Bản Na Phí, bản Đồn Chám (cũ)	Từ	Đến	3	49	3, 4, 5, 18, 17, 13, 12	92.000	Đo đặc lại BĐ địa chính
						55	52, 58, 51, 62, 70, 49, 43, 50, 12, 21, 34, 23, 8, 7, 11, 6, 5		
						53	6, 4, 7, 25, 8, 12, 58, 49, 87, 13		
						49	3, 5, 18, 17, 9, 13, 12		
						56	40, 35, 33, 34, 30, 28, 29, 23, 54, 19, 18, 11, 10, 12, 8		
6	Đường liên thôn bản Thanh Phong 1 (Luống) đến bản Thanh Phong 2(Đồn Chám)	Bản Luống, Bản Na Phí, bản Đồn Chám (cũ)	Từ	Đến	4	53	35, 36, 16, 15, 61, 60, 59, 38, 39, 41, 42, 32, 17, 29, 20, 21, 9, 19, 8, 7, 6, 2, 22, 3	70.000	Đo đặc lại BĐ địa chính
						54	88, 92, 60, 48, 105, 93, 94, 104, 97, 98, 111, 120, 121, 122, 96, 103, 109, 98, 77, 65, 64, 46, 61, 45, 44, 31, 22, 47, 30, 23, 21, 32, 43, 33, 36, 38, 72, 69, 99, 102, 129, 14, 5, 17, 16, 19		
						54	64, 66, 90, 96, 70, 67, 69, 103, 105, 117, 116, 125, 137, 144, 148, 157, 160, 161, 147, 133, 131, 132, 113, 114, 109, 111, 110, 86, 112, 73, 74, 75, 78, 85, 77, 51, 52, 72, 88, 108, 71, 55, 107, 91, 89, 44, 50, 28, 27, 45, 79, 46, 23, 130, 54		
						55	54, 61, 71, 60, 82, 75, 81, 84, 69, 48, 65, 47, 14, 35, 46, 66, 67, 45, 68, 79, 80, 28, 27, 29, 26, 25, 13, 3, 4, 15, 2		
						50	1, 10, 11, 12, 3, 9, 8, 16, 23, 15, 25, 14, 13, 26, 24, 27, 22, 21		
	Đường liên thôn bản Thanh Phong 1	Bản Luống, Bản Na	Từ	Đến	4	51	31, 32, 21, 34, 20, 30, 24, 29, 35, 26, 25, 19, 11, 12, 10, 37, 28, 27, 15, 18, 14, 16, 17, 4, 5, 6, 7, 13	70.000	Đo đặc lại BĐ địa chính
						56	49, 50, 42, 51, 52, 43, 36, 37, 32, 45, 31, 22, 21, 27, 26, 24, 25, 17, 16, 9, 7, 13, 14, 2, 6, 5, 4		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú					
			Từ	Đến										
7	(Luống) đến bản Thanh Phong 2(Đôn Chám)	Phí, bản Đôn Chám (cũ)	Đầu bản Luống (cũ)	Cuối bản Đôn Chám (cũ)	4	52	1, 3, 4	70.000	Đo đạc lại BD địa chính					
										4	57	1, 2, 3, 4	70.000	
										4	58	2, 3, 1, 9, 8, 7, 10, 4, 5	70.000	
										4	59	15, 13, 12, 9, 11, 10, 6, 8, 7, 5, 2, 3, 4	70.000	
										4	60	3, 2, 1	70.000	
										4	61	3, 1, 2	70.000	
2	THỊ TRẦN KIM SON (PHẦN BẢNG GIÁ Sắt nhập xã ĐIỆN TÍCH CỦA XÃ TIỀN PHONG VÀ XÃ MƯỜNG NỘC)				4	62	2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11, 12	70.000						
1					50	5, 10, 9, 22, 21, 29, 28, 38, 47, 45, 66, 65, 64, 70, 72, 76, 78, 77, 73, 74, 71, 31, 32, 23, 16, 46, 75, 54, 55, 56, 57	1.150.000	Sắt nhập xã						
					49	50, 56, 61, 60, 59, 38, 36, 49	460.000	Sắt nhập xã						
					50	24, 34, 33, 15, 20, 13, 44, 43, 53, 39								
49					24, 32, 28, 29, 30, 34									
1					Quốc Lộ 48	Khối Bản Bon (Phần DT thuộc Bản Tạng cũ)	Nhà Bà Khuyên	Hết Nhà ông Phạm Văn Tổ		2	50	2, 3, 35, 39, 12, 17, 18, 42, 40, 36, 37, 27, 7, 19, 35, 41, 51, 59, 60, 61, 62, 26, 52	172.000	Sắt nhập xã
											49	17, 21	92.000	Sắt nhập xã
											50			
											51	1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 14, 15, 16, 17, 20		
											48	1, 2, 4, 7, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23		
										4	49	15, 26, 9, 13, 11, 6, 8, 7, 5, 18, 10, 22, 20, 23, 16, 27	1.265.000	Sắt nhập xã
											49	41, 49, 51, 52, 53, 54, 58, 62, 64, 65, 66, 71, 74, 75, 77, 78, 79, 81, 83, 31, 48		
	52	2, 5, 6, 7, 8, 13, 15, 17, 18, 28, 30												
2	Quốc Lộ	Khối Bản	Nhà ông Phạm	Hết Nhà ông	2	49	82, 46	517.000	Sắt nhập xã					

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
2	48	Bon	Từ	Văn Tố	Đến	2	5, 11, 12, 19,	517.000	Sát nhập xã
						3	24, 25	184.000	Sát nhập xã
							33, 40		
						4	21, 22, 23, 26, 27, 28, 30, 31, 33	80.000	Sát nhập xã
3	Đường liên thôn bản Bản Tạng đi Bãi Rác thải	Khối Bản Bon (Bản Tạng cũ)	Từ	đầu bản	đến cuối bản	2	49	103.000	Sát nhập xã
						3	80, 83	80.000	Sát nhập xã
							1, 2, 3, 4, 10, 12, 13, 16, 19, 30, 31, 32	80.000	Sát nhập xã
							1, 5, 9, 11, 12, 16, 17, 23, 24, 28, 33, 36, 40, 41		
						56	55	70.000	Sát nhập xã
						53	4, 7, 10, 14, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 25, 26, 27, 30, 31, 34, 35, 38, 39, 42		
						57	1, 2, 3, 5, 6		
						58	1, 3, 4, 5, 7, 9		
						55	2, 4, 6, 9		
						54	1, 2, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 16, 17, 23, 26, 27		
4	Tỉnh lộ 544B	Khối Cò Nong	Tiếp giáp ranh giới Thị trấn Kim Sơn cũ	Hết nhà ông Lô Tuấn	1	28	31, 14, 24, 33, 34, 43, 44, 53, 54, 62, 72, 42, 52, 60, 61, 71, 75, 76, 77, 78, 87, 88, 89	2.000.000	Sát nhập xã
					3	31	5, 14, 4, 13, 22, 23, 194, 195, 196, 164, 165	460.000	Sát nhập xã
					3	28	15, 12, 16, 21, 22, 25, 29, 37, 38, 35, 40, 41, 46, 11, 45, 64, 51, 69, 70, 79, 81, 82, 83		
						31	21		
					4	28	27, 28, 36, 39, 3, 8	92.000	Sát nhập xã
5	Đường làng nghề	Khối Cò Nong	Từ nhà bà Hồng	Đến cổng làng bản Ná Ná	2	30	1	690.000	Sát nhập xã
					3	31	6, 26, 35, 36, 42, 48, 52, 39, 50, 51, 56, 59, 55, 183, 185, 171	172.000	Sát nhập xã
						28	55, 56, 67, 68, 57, 59, 66		
						30	2, 3, 4, 7		
					3	31	1, 2, 3, 9, 57, 58, 69, 75, 81, 82, 91, 8, 7, 10, 17, 19, 41, 80, 12, 28, 29, 43, 18, 11, 20, 27, 168, 169, 166, 95		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú		
			Từ	Đến							
6	Đường Quốc lộ 16	Khối Cỏ Nong (Xóm Cây Dừa cũ)	Từ địa phận tiếp giáp ranh giới thị trấn Kim Sơn cũ	Cầu Nậm Tầm	1	29	52, 46, 47, 48, 43, 44, 39, 50, 51, 40, 41, 33, 35, 28, 57, 55, 53, 54,	3.000.000	Sát nhập xã		
						30	26, 27, 24, 25, 19, 20, 21, 44, 45, 46, 47, 48, 41, 40, 34, 35, 36, 37, 29, 30, 31, 52, 53				
						29	42, 38, 32, 31, 37, 36				
					3	29	32, 39, 38, 43, 42, 50, 15, 14			690.000	Sát nhập xã
					4	29, 30, 26, 24, 27, 23, 22, 25					
			Từ cầu Nậm Tầm	Giáp xã Châu Kim	1	45	12, 14, 6, 8	920.000	Sát nhập xã		
					1	31	30, 31, 44, 45, 54, 62, 74, 16, 24, 25, 32, 37, 38, 46, 47	1.380.000	Sát nhập xã		
						3	31			61, 76, 77, 203, 204	920.000
					2	31	70, 60, 64, 73, 86, 87, 88, 94, 101, 71, 72, 109, 84, 85, 100, 108, 201, 202, 177, 178, 179, 210, 211, 221, 230, 231, 188, 192	690.000	Sát nhập xã		
						32	36, 43, 44, 53, 54, 65, 67, 192, 193, 172, 168, 165				
7	Đường Làng nghề	Khối Cỏ Nong (Bản Nả Ngà cũ)	Từ nhà ông Vi Từ	Hết nhà ông Nhấn (Nguyễn)	3	31	97, 104, 129, 128, 127, 117, 118, 89, 98, 92, 99, 119, 92, 131	345.000	Sát nhập xã		
						32	76, 80, 81, 82, 97, 103, 110, 111, 118, 119				
						31	115, 116, 106, 135, 134, 136, 105, 216, 217, 218, 199, 205, 206			115.000	Sát nhập xã
					4	31	142, 141, 145, 146, 153, 147, 154, 148, 156, 155, 43, 150, 139, 151, 152, 137, 142	80.000	Sát nhập xã		
						33	2, 7, 9, 16, 8, 1, 17, 11, 3, 23, 28, 29, 30, 24, 25, 4, 33, 34, 35, 36, 37, 31, 32				

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
8	Đường liên thôn	Khối Thái Phong (Bản Tám cũ)	Nhà ông Huyền	Hết nhà ông Chung	2	26	65, 66, 67, 69, 68, 70, 71, 62, 86, 87, 88, 84, 78, 79, 80	287.000	Sát nhập xã
						27	101, 100, 99, 98, 95, 93, 85, 92, 91, 90, 89, 88, 80, 79, 51, 54, 57, 69, 117, 118, 115, 116		
					3	26	73, 74, 75, 76	138.000	Sát nhập xã
						27	48, 47, 55, 59, 60, 68, 71, 74, 76, 82, 81, 97, 84, 77, 75, 72, 61, 52, 53, 119, 120, 127, 128, 104, 105		
9	Đường liên thôn	Khối Thái Phong (Pà Nạt cũ)	Nhà ông Sầm Văn Hùng	Hết nhà ông Quang Văn Nghĩa	4	29	6, 11, 12, 17, 20, 21, 19, 13, 7, 18	92.000	Sát nhập xã
						29	1, 2, 4, 5, 3, 8, 10, 14		
					2	27	64, 65, 66, 56, 58, 63, 70, 73, 78	690.000	Sát nhập xã
						27	26		
					4	26	57, 54, 46, 45, 44, 40, 38, 37, 48, 49, 56, 58, 59, 34, 41, 51, 81, 82, 83, 84, 85	287.500	Sát nhập xã
						27	49, 50, 45, 41, 38, 35, 36, 31, 24, 19, 20, 21, 10, 7, 11, 25, 37, 42, 44		
						23	33, 34		
						26	55, 50, 43, 39, 30, 42		
10	Đường liên thôn	Khối Hồng Phong (Bản Dón cũ)	Từ nhà ông Võ Hùng	Đến nhà ông Xuyên	4	27	1, 8, 15, 14, 34, 30, 23, 18, 17, 13, 5, 4, 9, 16, 22, 29, 33, 40, 43, 32, 125, 126, 123, 124	138.000	Sát nhập xã
						27	12, 27		
					2	24	18, 39, 9, 24	805.000	Sát nhập xã
						23	24, 5, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 17, 19, 20, 21, 23, 26, 30, 32, 35, 36, 39, 40, 37, 38		
					3	24	21, 22, 28, 34, 41, 42, 37, 43, 45, 44, 46, 47, 50, 14, 13, 17, 12, 30, 35, 36, 11, 15, 33, 40, 23, 29, 63, 62, 67, 68, 59, 60, 51, 52	690.000	Sát nhập xã
						27	2, 3		
						23	1, 2, 3, 4, 7, 18, 22, 29, 25, 15		
					3	24	7, 2, 8, 5, 3, 10, 19, 48, 49,	230.000	Sát nhập xã
						19	20, 21, 25, 24, 28, 30, 33, 32, 31, 49, 59		
						19	29, 27, 26, 23		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
					4	24 23	31,4,1 3,1	92.000	Sát nhập xã
					3	22	97, 83, 98	115.000	Sát nhập xã
11	Đường Nội vùng	Khối Thái Phong (Lông Không)	Nhà Lê Văn Tuấn	Hết nhà Lương Văn Phú	4	22	16, 19, 22, 25, 26, 27, 30, 31, 33, 34, 35, 41, 42, 49, 50, 52, 54, 55, 59, 60, 71, 21, 18, 32, 36, 37, 40, 43, 46, 47, 48, 58, 64, 68, 69, 83, 6, 9, 12, 13,	70.000	Sát nhập xã
12	Đường Nội vùng	Khối Thái Phong (Ná Pú cũ)	Từ nhà Sầm Khắc Tuyên	Hết nhà Vi Văn Bàn	4	22	51, 56, 57, 61, 62, 63, 66, 67, 72, 74, 75, 77, 78, 81, 82, 86, 87, 88, 89, 90, 93, 94, 95, 96, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 109, 110, 111, 112, 113, 114	70.000	Sát nhập xã
						26	1, 2, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 18, 20, 21, 24, 25, 29, 31, 33, 35, 36		
						21	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15		
						22	76, 79, 84, 91,		
13	Đường Nội vùng	Khối Thái Phong (Pà Cả cũ)	Từ nhà Lữ Văn Đức	Hết nhà Vi Văn Dân	4	25	1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 15, 17, 18, 19, 23, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 32, 33, 35, 36, 37, 38	70.000	Sát nhập xã
						26	4, 8, 9, 16, 17, 22, 23, 26, 27, 28		
					2	19	12, 11, 9, 5, 2, 1, 6, 14, 35, 36, 52, 39	345.000	Sát nhập xã
						20	20, 22, 17		
					3	20	14, 19, 18, 6, 11, 4, 24, 25, 28, 31, 32, 27, 30, 33, 35, 36, 39, 38, 37, 26	172.000	Sát nhập xã
						19	13, 8, 7, 4, 15		
						15	105, 100, 92, 91, 90, 84, 87, 80, 79, 85, 78, 67		
						20	1, 3, 5, 7, 8, 12, 16		
14	Đường liên thôn	Khối Hồng Phong (Bản Hăn cũ)	Từ nhà Lữ Văn Hiệu	Hết nhà Vi Văn Phiên	4	15	1, 2, 3, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 25, 26, 28, 30, 31, 34, 35, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 55, 56, 57, 58, 59, 62, 63, 65, 66, 67, 71, 72, 74, 75, 76, 78, 79, 80, 81, 84, 85, 87, 88, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 100, 103, 104, 105, 107	70.000	Sát nhập xã

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến			1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31.1, 31.2, 32, 32.1		
						16	1, 2		
						17	1, 2		
						14	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 22, 24, 2, 5, 26, 27, 31, 37, 38		
15	Đường liên thôn	Khối Hong Phong (Bản Cảng cũ)	Từ nhà Vi Văn Thảo	Hết nhà Vi Văn Từ	4	18	1, 2, 3, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 45, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 54, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 65, 66, 67, 68, 69, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 88, 89, 90, 91, 92	70.000	Sát nhập xã
16	Đường vành đai		Sân vận động	Đến ao bán Dồn (cũ)	1	37 và 40	5, 4, 1, 2, 3, 11, 3, 10, 1, 9, 12, 4, 1, 2, 3, 1, 8, 9, 4, 10, 11, 12, 4, 13	3.450.000	Sát nhập xã
					2	37 và 40	4 6 7, 8,	2.300.000	
3	XÃ HÀNH DỊCH								
					1	43	21, 28, 18, 14		Đo đạc lại BĐ địa chính
						39	13, 8		
						38	3, 4, 12, 6, 9, 7, 8, 19, 18, 22, 24, 25, 13	230.000	
						37	81, 77, 75, 74, 63, 65, 47, 32, 31, 30, 29, 28, 15, 17, 18, 12, 1, 1, 10, 7, 8, 9, 2, 44, 43, 27, 33, 26, 24		
						43	10		
					2	42	5, 12, 20, 26, 19, 6, 4		Đo đạc lại BĐ địa chính
						39	14, 15		
1,	Đường liên xã Tiên phong	Bản chiếu	Giáp xã Tiên phong	Đồn Biên phòng xã		38	37, 43, 31, 32, 36, 34	207.000	

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/㎡)	Ghi chú
			Từ	Đến					
2	Đường liên xã Tiên Phong - Hạnh Dịch	bản Vinh Tiến, Quang Vinh	Từ Đồn biên phòng xã Hạnh Dịch	Nhà ông Sầm Văn Sinh, bản Quang Vinh	3	37	81,77,75,74,63,65,47,32,31,30,29,28,15,17,18,7,8,9,10,11,12,2,44,43,27,33,26,24	115.000	Đo đạc lại BD địa chính
						43	9,6,7,19		
						42	18,22,24,29,33,39,43,23,2,54,14		
						38	38,45,47,52		
					4	37	62,79,52,94,93,89,87,84	70.000	Đo đạc lại BD địa
						43	29		
						42	31,38,44,48,55,1,10		
						36	62,61,46,20,17,18,19,45,44,42,43,15,16,22,23,51,52,53,60,63,67,66,72,41,54,55,59,64		
					1	35	24,25,26,35,34,38,50,55,65,70,80,85,86,92,94,71,61,62,60,59,54,44,40,39,43	230.000	Đo đạc lại BD địa chính
						34	31,22,24,23,15,16,3,11,10,6,7,9		
						41	4,1,6,13		
						36	57,56,34,39,36,37,31,32,33,12,26,27,13,3,8,14,7,68,75,76,77,78,79,83,82,88,101,106,109,104,139,108,111,112,113,114,115,116,124,131,71,73		
					2	35	32,33,14,13,22,12,16,4,5,2,3,10,20,28,53,36,48,49,56,68,79,72,73	172.000	Đo đạc lại BD địa chính
						34	30,28,33		
						40	3,5,7,10,14,13		
						41	5,8,14		
					3	36	11,2,103,74,80,81,89,90,135,132,136,138,137,134,121	103.000	Đo đạc lại BD địa chính
						40	21,19,15,31,32,35,36,49,30,20,47,46,60,57,56,72,66,44,55,67,48,2		
						41	10,20,24,26		
						35	9,19,17,18,46,47,57,58,76,78,84,88,89,91		
					4	37	37	70.000	Đo đạc lại BD địa chính
						40	24,50,59,62,63,74,73,75,76,71,68,77,39,40		
						41	17,18,22,25		
						35	4,95		

[Handwritten signature]

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
3	Đường liên xã Tiên Phong - Hạnh Dịch	Bản Quang Vinh, bản Hạnh Tiến, bản Long Tiến	Nhà ông Sầm Văn Sinh, bản Quang Vinh	Trường tiểu học bản Long Tiến	1	33	14,13,11,12,7,8,4,1	207.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						32	7,3,1		
						31	3,4,5		
						30	21,20,22,11,12,13,24,23,18,14,15,16,7,6,1,2		
						28	17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,13,14,15,11,5,4,3		
						27	25,11,24,14,17,19		
						26	17,14,13,12,11,22,25,9,8,7,6,4,1		
						25	19,13,10,8		
					2	24	7,4,2,1	172.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
						23	37,38,32,33,31,19,24,15,14,9,6,12,7		
						22	11,8,10,6,4		
						33	2		
						30	25,10,4,5		
						27	23,37,38,20		
						25	18,12,4,1		
						23	36,35,26,27,28,29,17,22,4		
3	27	40,50,51,41,52,22,21,34,36	92.000	Đo đạc lại BĐ địa chính					
	25	6,2							
	24	3,6							
	23	16,8,13,11,21							
	22	9							
	27	47,54							
4	27	47,54	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính					
1	20	5,2,3,4,8,6,13,12	172.000						
	19	38,32,26,18,33,24,21,4,5,6,1							
	17	140,103,102,62,48,49,50,63,64,90,91,92							
	16	48,50,40,32,31,24,22							
	15	50,48,37,45,31,40,30,16,22,13,14,15,24,28,25							
	14	80,82,83,64,65,57,51,40,41,19,42,20,15,17,1,93							
	13	9,7,6,2,1							
	21	6,7,8,16,15,20,10,2							
20	9,10,19,21,22,23,18								

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
4	Đường liên xã Tiên Phong - Hạnh Dịch	Bản Long Tiến, bản Long Thắng	Từ Trường tiểu học bản Long Tiến	Hết địa bàn xã Hạnh Dịch	2	19	55,52,39,44,45,46,53,61,54,55,29,27,28,15,13,12,9,10,11,22,34,23,36	103.000	Đo đạc lại BD địa chính
						16	41,42,44,51,55,58,43,38,36,37,29,28,27,16,14,6,9		
						15	36,17,18,21,32,20,11,12,42,44		
					3	14	77,69,70,67,62,37,38,39,16,18,35,34,22,23,45,46,12,13,14,30,31,32,24,25,26,8,27,29,9,10,5,53,99,101,94,96		
						21	22,23,24,17,5		
						20	27,28,16,17,24,25		
						19	40,41,48,51,56,42,2,3,37		
5	Đường liên xã Tiên Phong - Hạnh Dịch	Bản Long Tiến, bản Long Thắng	Từ Trường tiểu học bản Long Tiến	Hết địa bàn xã Hạnh Dịch	4	18	1,2	90.000	Đo đạc lại BD địa chính
						16	46,45,59,60,64,65,62,67,66,68,19,18,17,13,11,10,4		
						15	53,10,41,8,9,5,43		
					4	14	86,87,76,58,59,48,44,62,3,97,102,103		
						13	3,4		
						21	11,12,13		
						19	57,58,50,49,43		
4	Xã THÔNG THỤ					16	61,54	70.000	Đo đạc lại BD địa chính
						15	1,2		
						48	26,18,15,17,13,12,8,4,9,3,2,1,25		
						47	50,47,39,30,27,21,16,14,7,6,15,24,23,22,43,44,48,46		
						46	1,2,3,4,8,9,6,5,12,13,15,17,18,21		
						45	20,22,23,24,25,26,27,28,29,19,17,16,15,12,2,4,5,8,13		
						43	57,58,53,46,43,42,40,27,21,18,17,14,4,20,26,36,38,45,47,52,55,60,35,41		
1						42	22,18,14,15,13,4,2,10,11	287.500	Đo đạc lại BD địa chính
						40	214,211,213,210,208,215		
						39	9		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
1	Quốc lộ 48 kéo dài đi cửa khẩu Thông Thụ	Bản Mường Cát, Hiệp Phong	Ngã ba Xóp Chào	Hết Chân Dốc Cao Mạ	2	38	25, 20, 28, 27	92.000	Đo đặc lại BĐ địa chính
						41	34, 32, 26, 27, 25, 24, 23, 20, 17, 16, 22, 14, 18, 13, 4, 5, 8, 3, 30, 19, 28		
						48	5, 27, 29		
						47	33, 8, 13, 20, 18, 17, 11, 42, 32, 35, 34, 28		
						43	61, 54, 51, 49, 44, 28, 12, 5, 74		
						38	18, 16, 17, 13		
						42	12, 5		
						56	8, 9, 18, 1, 5, 6, 7, 10, 13, 21, 22, 31, 30, 33, 27, 28, 23, 20, 15, 16, 17, 19, 24, 26, 40, 39, 44, 45, 48, 50, 51		
						57	80, 66, 67, 64, 63, 62, 43, 44, 36, 35, 16, 17, 20, 21, 22, 23, 13, 4, 11, 5, 6, 7, 8, 9, 28, 27, 26, 25, 50, 49, 48, 58, 34, 60, 61, 70, 69, 79, 87, 105, 78, 91, 93, 95, 96, 98, 99, 100, 101		
						58	7, 25, 37, 36, 4, 11, 5, 6, 45, 42, 35, 22, 23		
1	Quốc lộ 48 kéo dài đi cửa khẩu Thông Thụ	Bản Mường Cát, Hiệp Phong	Ngã ba Xóp Chào	Hết Chân Dốc Cao Mạ	3	45	6, 14	70.000	Đo đặc lại BĐ địa chính
						43	50, 30, 9, 19, 22, 76, 77		
						48	19, 20, 22, 24, 23		
						41	12		
						38	5, 3, 7, 14		
						39	1, 8, 4		
						42	74, 76, 77, 28, 29, 31		
						47	36, 12, 1, 2, 3, 4, 5, 36, 12		
						57	81		
						101	1, 3		
					1		Các thửa tám mặt tiền QL 48 còn lại	250.000	Đo đặc lại BĐ địa
						113	30, 28, 26, 24, 25, 22, 21, 20, 19, 17, 15, 33, 14, 41, 13, 6, 1, 3, 10		
						111	28, 24, 20, 36, 14, 39, 4, 18, 16, 37, 23, 27, 32		
						110	48, 54, 14, 21, 28, 35, 33, 32, 31, 23, 22, 42, 41, 40, 36, 30, 29		
								115.000	Đo đặc lại BĐ địa

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
2	Quốc lộ 48 kéo dài đi cửa khẩu Thông Thụ	Bản Ảng Đừa, Na Lướm	Từ đỉnh Dốc Cao Mã	Đến Pù Kềm Nghĩa	3	109	48, 1, 2, 9, 3, 4, 6, 7, 13	70.000	chính
						101	5, 9, 11, 13, 12, 14, 7, 6		
						100	51, 52, 3, 9, 6, 40, 43, 47, 48, 46, 55, 45, 41, 37		
							Các thửa bán mặt tiền QL 48 còn lại		
						113	43		
						110	46, 47, 45, 51, 52, 53, 13, 20, 12, 19, 27, 26, 25, 17, 8, 38, 43		
						109	10, 11, 12, 16, 15, 22, 23, 19, 21, 26, 28, 29, 31, 35, 41, 25, 32, 33, 34, 36, 39, 42, 45, 46		
						100	51, 52, 3, 9, 6, 40, 43, 47, 48, 46, 55, 37, 41, 45		
						102	1, 3, 5, 7, 9, 2, 4, 13, 17, 21, 22, 24, 26, 47, 8, 12, 15, 30, 34, 50, 35, 38, 39, 41, 42, 49, 60, 45		
						103	1, 2, 3, 4, 5, 14, 16, 20, 21, 22		
					1	96	3, 8, 13, 20, 21, 26, 27, 32, 35, 30, 25, 24, 18, 12, 6, 1, 2, 5, 11, 17, 23, 28, 37, 33, 22, 14, 10, 4	250.000	Đo đạc lại BD địa chính
						97	59, 49, 50, 51, 54		
						94	24, 22, 23, 21, 19, 14, 31, 8, 6		
						93	27, 26, 24, 23, 1, 2, 3, 7, 8, 13, 15, 16, 17		
						92	8, 7, 6, 2, 1		
						91	13, 21, 25		
						90	20, 9, 8, 1, 7, 6, 5, 13, 30, 12, 21, 27, 34, 35, 15, 16, 17, 18, 19, 25, 26, 28, 29		
						89	44, 47		
						88	1, 4, 6		
						99	1, 2, 3, 7		
3	Quốc lộ 48 kéo dài đi cửa khẩu Thông Thụ	Bản Lốc (điểm TĐC Pù Sai Càng)	Từ Pù Kềm Nghĩa	Đầu địa phận giáp bản Mường Piết		98	1, 3, 23, 22, 21, 18, 34, 27, 33		Đo đạc lại BD địa chính
						97	46, 42, 41, 40, 38, 65, 37, 25, 15, 10, 9, 48, 1, 2, 8		
						95	21, 20, 19, 15, 23, 18, 17, 14, 2		
							Các thửa bán mặt tiền QL 48 còn lại		
						98	2, 24, 29, 30, 36		
						97	16, 3, 62, 6, 18, 26, 33, 34, 39, 21, 28, 35		Đo đạc lại
						95	27		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú	
			Từ	Đến						
4	Quốc lộ 48 kéo dài đi cửa khẩu Thông Thụ	Bản Mường Piệt, Mường Phủ	Giáp Trường tiêu học Mường Piệt	Chân dốc lên biên giới Việt Lào	1'	2	94 93 91 90	12, 15, 26, 13, 30, 4 14, 20, 21, 19, 22 16, 17, 4, 1 3, 4	138.000	BĐ địa chính
						3	98 97 95 89	44, 45, 46, 48 24, 29, 45, 64, 47 30 34, 32, 52, 31, 28, 25, 26, 23, 24, 21, 22, 15, 14, 13, 12, 11, 10, 9, 8, 17, 7, 6, 4, 2, 3, 1	70.000	Đo đặc lại BĐ địa chính
							35 34 33 32 31	1 15, 18, 13, 10, 9, 6, 5 1, 3, 11, 19, 2, 12, 13, 10, 7, 8 1, 3, 10 15, 16, 26, 25, 24, 17, 23, 22, 21, 20, 30	250.000	Đo đặc lại BĐ địa chính
							30	34, 35, 30, 29, 28, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 6, 4, 2, 1, 5, 23, 24, 47, 46, 45, 25, 43, 26, 57, 56, 38, 37, 36, 41, 40, 39		
							29	5, 4, 3, 15, 14, 13, 12, 7, 8, 9		
							28	23, 22, 21, 19, 17, 16, 13, 12, 10, 8, 7, 6, 5, 25, 26, 27, 28		
							27	270, 267, 268, 273, 276, 281		
							26	36		
							24	45, 46, 47, 27, 30, 21, 17, 18, 19, 20, 55, 31, 33, 35, 36, 37, 38, 41, 42, 28		
							21	38, 36, 35, 34, 33, 32, 31, 19, 20, 17, 16, 15, 10, 21, 9, 22, 29, 23, 24, 25, 27		
							20	32, 25, 24, 23, 20, 19, 18, 17, 27, 16, 15, 14, 12, 13, 29, 11, 31		
							19	12, 11, 14, 18, 10, 15, 17, 20, 22, 23, 27, 26, 32, 37, 62, 63, 64, 65, 66		
						18	34, 31, 30, 29, 1, 4, 56, 55, 54, 53, 49, 41, 43, 26, 19, 17, 12, 13, 9, 7, 6, 5			

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
						17	8, 3, 39, 32, 21, 22, 27, 28		
						16	32, 33		
					2	31	7, 3, 1, 6, 11, 10, 19, 12		
						30	33, 31, 10, 11, 12, 7, 8, 9, 17, 3, 73, 44, 42, 51, 53, 52, 50		
						29	25, 26, 27, 41		
						26	35, 37, 40, 42, 43		
						24	15, 16, 12, 7, 8, 13, 6, 3, 4, 2		
						22	33, 35, 36, 38		
						21	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7		
						20	2, 6, 7, 4, 5, 8, 3		
						16	26, 27, 28, 29, 22, 20		
						34	29, 25, 26, 28, 20, 19, 12		
						33	16, 24, 25, 26, 28, 29, 32, 31, 33, 87		
						31	4, 9, 5, 8, 13, 18		
						30	66, 64, 67, 68, 72		
						29	42, 43, 53, 52, 88, 28, 44, 45, 51, 50, 39, 37, 138, 21, 19, 16, 49, 54, 46, 47, 48, 55, 35, 33, 36, 34, 23, 18, 11		
						28	38, 43, 52, 51, 44, 42, 50, 53, 51, 34, 33, 32, 35, 39, 40, 41, 48, 54, 59, 58, 60		
					3	27	275, 277, 278, 282, 286		
						26	5, 19, 17, 1, 2, 32		
						25	8, 1, 3, 4, 6, 11, 12, 13		
						24	26, 25, 10, 9, 11, 1, 50, 52, 53		
						23	11, 12, 13, 8, 1, 5		
						22	23, 24, 25, 26, 20, 14, 17, 12, 6, 5, 4, 3, 8, 9, 10, 2, 1, 34, 18, 19, 27, 32		
						19	1, 2, 41, 40		
						18	16, 25, 15, 20, 24, 22, 21, 44		
						17	1		
						16	25, 10, 8, 7, 2, 3, 4, 6, 13		
4	Quốc lộ 48 kéo dài đi cửa khẩu Thông Thụ	Bản Mường Piết, Mường Phủ	Giáp Trường tiểu học Mường Piết	Chân dốc lên biên giới Việt Lào					

Đo đạc lại
BD địa
chính

Đo đạc lại
BD địa
chính

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
5	bán Na Húm	bán Na Húm	Từ nhà ông Lang Văn Hoài	Cuối bán Na Húm	3	112 108 107 106 104	66, 54, 49, 48, 39, 29, 28, 18, 11, 10, 7, 6, 75, 73, 4, 3, 1, 2, 5, 8, 12, 20, 59, 19, 30, 31, 32, 42, 50, 41, 40, 9, 14, 21, 16, 23, 17, 35, 26, 37, 36, 38, 44, 45, 51, 53, 56 1, 4, 7 3, 4 1, 2, 8, 11, 15 40, 32, 21, 15, 10, 6, 41, 33, 25, 26, 24, 17, 13, 22, 45, 16, 50, 11, 7, 5, 4, 1, 2, 44	70.000	Đo đạc lại BĐ địa chính
5	XÃ CHÂU KIM								
	Đường QL 16	Bán Cọ Muồng	Giáp Huôi Cọ	Nhà ông Lang Đoàn	3	25	42, 51, 46, 47, 43, 44, 36, 35, 30, 27, 24, 25	115.000	Điều chỉnh mức giá để phù hợp các thửa liên kề tương
6	XÃ QUANG PHONG								
1	Đường Châu Thôn - Tân Xuân (Q Lộ 48D)	Bán Cáo, bán Chiếng Huồng	Nhà ông Lô Văn Tầm bán Cáo	Nhà ông Lương Văn Quang bán Chiếng Huồng	3	33	73, 75, 87, 86, 98, 113, 114, 112, 127, 128, 137, 136, 148, 147	103.500	Điều chỉnh mức giá để phù hợp các thửa liên kề tương đương
2	Đường Châu Thôn - Tân Xuân (Q Lộ 48D)	Đường Châu Thôn - Tân Xuân (Q Lộ 48D)	Từ Cầu tràn bán Cáo	Đến nhà ông Vi Văn Tuấn	4	24	59, 61, 62, 58, 57, 56, 55, 63, 50, 51, 52, 53, 49, 46, 45, 39, 38, 37, 39, 41, 42, 44, 35, 36, 24, 43, 21, 22, 23, 19, 25, 26, 34, 33, 32, 30, 31, 28, 29, 27, 16, 17, 18, 11, 10, 6, 9, 1, 2, 5, 4, 3, 12, 13, 14, 73, 74, 72, 64, 83, 71, 76, 70, 77, 75, 82, 80, 68, 78, 79, 67, 66, 65	70.000	Điều chỉnh mức giá để phù hợp các thửa liên kề tương đương
7	XÃ NẠM GIẢI								
						43	14, 5, 6, 4, 7, 12, 11, 13		
						42	9, 7, 5, 2		
						41	17, 12, 13, 21, 26		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú				
			Từ	Đến									
1	Đường liên huyện Châu Kim - Nậm Giải	Bản Chà Lầu, bản Mò	Từ nhà Trương Văn Linh (đầu bản Chà Lầu)	Cuối Bản Mò Quang Văn Tường	1	40	2, 8, 9	172.000	Đo đạc lại BD địa chính và Sát nhập xã bản				
						39	28, 20, 21, 2						
						38	77, 76, 60, 61, 54, 57, 52, 58, 51, 41, 48, 39, 22, 32, 16, 21, 32, 19						
						37	10, 9, 7, 5, 44, 35, 33, 28, 24, 20, 17, 13, 14, 14, 44, 35, 33, 28, 24, 20, 17, 13, 15, 14,						
					36	48, 47, 44, 38, 34, 35, 28, 24, 23, 13, 3,	2			43	18, 7	126.000	Đo đạc lại BD địa chính và Sát nhập xã bản
					42								
					41	30, 33, 35, 25, 31							
					40	7, 3, 1							
					39	2, 3, 4, 7							
					38	1, 63, 33, 20, 18, 5, 29, 42, 34, 35,							
37	36	3	36	45, 33, 22, 29, 12, 25	103.000	Đo đạc lại BD địa chính và Sát nhập xã							
41	36, 35												
38	25, 28, 50												
37	46, 31, 3.												
1	Đường liên huyện Châu Kim - Nậm Giải	Bản Chà Lầu, bản Mò	Từ nhà Trương Văn Linh (đầu bản Chà Lầu)	Cuối Bản Mò Quang Văn Tường	4	41	11, 6, 26, 30, 32	70.000	Đo đạc lại BD địa chính và Sát nhập xã				
						36	43, 42, 37, 40						
						38	62, 81, 82, 10, 44.						
						37	43, 38						
					36	7	3	35	11, 8, 10, 9, 6, 5, 4, 1.	172.000	Đo đạc lại BD địa chính và Sát nhập xã bản		
					34	109, 108, 104, 103, 102, 101, 100, 99, 98, 97, 87, 70, 71, 54, 37, 38, 22, 8, 7, 10, 5.							
					33	7, 9, 11, 14, 28, 32, 20, 15, 21.							
					32	19, 33, 31, 32, 42, 44, 43, 51, 74, 75, 72, 71, 64, 46, 29, 23, 17, 12.							
					36	57, 56, 34, 39, 36, 37, 31, 32, 33, 12, 26, 27, 13, 3, 8, 14, 7, 68, 75, 76, 77, 78, 79, 83, 82, 88, 101, 106, 109, 104, 139, 108, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 124, 131, 71, 73							

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
2	Đường liên huyện Châu Kim - Nậm Giải	Cuối bản Mờ và bản Pòng	Quang Văn Trường (cuối bản Mờ)	Nhà Ông Hà Văn Quỳnh bản Pòng.	2	35	32,33,14,13,22,12,16,4,5,2,3,10,20,28,53,36,48,49,56,68,79,72,73	126.000	Đo đặc lại ĐD địa chính và Sát nhập xã bản
						34	30,28,33		
						40	3,5,7,10,14,13		
						41	5,8,14		
						36	11,2,103,74,80,81,89,90,135,132,136,138,137,134,121		
			3			40	21,19,15,31,32,35,36,49,30,20,47,46,60,57,56,72,6	103.000	Đo đặc lại ĐD địa chính và Sát nhập xã bản
						41	6,44,55,67,48,2		
						41	10,20,24,26		
						35	9,19,17,18,46,47,57,58,76,78,84,88,89,91		
						37	37		
3	Đường liên huyện Châu Kim - Nậm Giải	Cuối bản Pòng, bản Pục, bản Piếng Láng	Nhà ông: Hà Văn Quỳnh, Ngăn Văn Dũng	Hết bản Piếng Láng	4	40	24,50,59,62,63,74,73,75,76,71,68,77,39,40	70.000	Đo đặc lại ĐD địa chính và Sát nhập xã
						41	17,18,22,25		
						35	4,95		
						31	5,4,3,1		
						30	1,2,3.		
			1			29	61,62,44,48,27,7,1,15.	115.000	Đo đặc lại ĐD địa chính và Sát nhập xã bản
						28	3,2,5,11		
						27	11,6,3.		
						26	85,79,82,76,70,59,58,57,50,55,49,51,52,33.		
						25	28,29,64,30,26,31,15,16,17,18,19,9,3,4.		
						24	14,12,17.		
						22	2,11,5,1.		
			2			29	47,42,38,11	80.000	Đo đặc lại ĐD địa chính và Sát nhập xã bản
						27	4,2.		
						26	71,72,60,62,45,37,28,14,35		
						25	27,13,2		
						22	7,5,1.		Đo đặc lại
						29	32,16,17,9,3.		

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
					3	26	44, 43, 10, 98, 38	75.000	BĐ địa chính và Sát nhập xã bán
						23	7, 1, 3, 2.		
					4	29	34, 20	70.000	
						26	16,17, 18, 1, 7, 3.		



PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Các thửa bổ sung	Mức giá (ĐVT: Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
I THỊ TRẦN KIM SON									
1	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Khối Bắc Sơn (Khối 1 cũ)	Địa phận thị trấn Kim Sơn giáp xã Tiên Phong	Cầu Tùng Mỏ	1	2	121	3.000.000	Sót thừa
2	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Khối Bắc Sơn (Khối 1+2 cũ)	Từ Cầu Tùng Mỏ	Hạt giao thông	3	1	42,159,178,179,180,182,183,184,185,	300.000	Sót thừa
3	Quốc lộ 48 (đường nhựa)	Khối Đông Sơn (Khối 3 cũ)	Từ hạt Giao thông	Ngã ba đường vào bản Hãn	3	3	1, 2, 3, 115,118,4,97,98,99	350.000	Sót thừa
4	Quốc lộ 16	Khối Trung Sơn	Từ nhà bà Vi Thị Huệ	Nhà ông Thìn	4	8	41, 50	400.000	Sót thừa
II XÃ CẨM MỤN									
1	Đường Châu Thôn - Tân Xuân (QL48D)	Bản Piếng Cẩm, Bản, Phả Pát	Từ địa phận giáp xã Châu Thôn	Đầu bản Mông (nhà ông Vi Văn Hùng)	1	6	3	230.000	Sót thừa
						15	70		Sót thừa
					3	10	12, 18, 19	92.000	Sót thừa
						7	18, 36, 29		Sót thừa
					4	7	6, 7, 12, 4, 28	70.000	Sót thừa
						14	16, 18, 15, 12, 19, 13, 17, 21		Sót thừa

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Các thửa bổ sung	Mức giá (ĐVT: Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
2	Đường liên thôn từ bản Bó đến bản Phả Pạt	Bản Bó, Bản Phả Pạt	Từ đầu bản Bó	Đến hết bản Phả Pạt	2	16	8, 21, 25	100.000	Sót thửa
						8	6, 37, 32, 28, 27, 31, 25, 38, 19, 5		Sót thửa
					3	18	15, 22, 12	80.000	Sót thửa
					4	13	30, 15, 31, 34, 33, 25, 52, 55, 57, 58, 59, 51, 54, 50, 48, 47	70.000	Sót thửa
11	Đường Châu Thôn - Tân Xuân (QL48D)	Bản Piếng Cắm, bản Phả Pạt	Địa phần giáp xã Châu Thôn	Đầu bản Mòng (giáp nhà ông Vi Văn Hùng)	1	18	3, 2, 4	230.000	Sót thửa
						17	48, 239, 10		Sót thửa
12	Đường liên thôn từ bản Bó đến bản Phả Pạt	Bản Bó, Bản Phả Pạt	Từ đầu bản Bó	Đến hết bản Phả Pạt	2	16	21, 25	100.000	Sót thửa
						22	33, 38, 47, 48, 20, 9, 8, 21, 22, 49, 10, 23, 63, 62		Sót thửa
III XÃ MUỜNG NỌC (PHẦN BẢNG GIÁ XÃ QUẾ SON CŨ NHẬP VÀO)									
1	Đường tỉnh lộ 544b	Xóm Trung Sơn (Xóm 1 cũ)	Nhà ông Đại	Nhà bà Lan	2	14	24; 28; 26; 9	200.000	Sót thửa
2					3	14	37; 38; 39; 43; 8.	115.000	Sót thửa
3					4	14	1; 4; 6; 7.	70.000	Sót thửa
IV XÃ QUANG PHONG									
1	Đường Châu Thôn - Tân Xuân (Quốc Lộ 48D)	Bản Cào	Từ Cầu trần bản Cào	Đến nhà ông Vi Văn Tuấn bản Cào	1	32	28	230.000	Sót thửa
					3	32	34, 45	138.000	Sót thửa

TT	Tên đường (địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Vị trí	Tờ bản đồ	Các thửa bổ sung	Mức giá (ĐVT: Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến					
2	Đường Châu Thôn - Tân Xuân (Quốc lộ 48 D)	Bản Cào, bản Chiềng Huồng	Nhà ông Lô Văn Tắm bản Cào	Nhà ông Lương Văn Quang bản Chiềng Huồng	1	33	29, 13, 23	276.000	Sót thửa
			Nhà ông: Lô Văn Tuấn bản Chiềng Huồng	Nhà ông: Trương Văn Hoài bản Chiềng Huồng	3	42	12, 17	103.500	Sót thửa
						34	42, 45, 52, 60, 66, 73, 79, 80, 74,		Sót thửa
						43	4, 16, 22, 27		Sót thửa

